



TỔNG CỤC THỐNG KÊ

**CHẾ ĐỘ BÁO CÁO
THỐNG KÊ TỔNG HỢP
ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ, NGÀNH**
(Ban hành theo Quyết định số 111/2008/QĐ-TTg ngày 15/8/2008)



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

LỜI NÓI ĐẦU

*T*hi hành Luật Thống kê và Nghị định số 40/2004/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Thống kê, ngày 15 tháng 8 năm 2008, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 111/2008/QĐ-TTg ban hành Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ, ngành. Quyết định này thay thế các quy định trước đây về chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Bộ, ngành.

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ, ngành là kênh thu thập thông tin quan trọng giúp Tổng cục Thống kê biên soạn và công bố các chỉ tiêu trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia đã được Thủ tướng Chính phủ ban hành theo Quyết định số 305/2005/QĐ-TTg ngày 24 tháng 11 năm 2005.

Trong quá trình soạn thảo chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ, ngành trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã nhận được nhiều ý kiến góp ý của các Bộ, ngành và sự hỗ trợ của UNDP Hà Nội. Nhân dịp này, Tổng cục Thống kê xin gửi lời cảm ơn tới các Bộ, ngành và UNDP Hà Nội đã tham gia và hỗ trợ trong quá trình xây dựng chế độ báo cáo thống kê tổng hợp.

Để tạo điều kiện thuận lợi cho các đơn vị và cá nhân trong quá trình thực hiện, Tổng cục Thống kê xuất bản cuốn "Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ, ngành". Cuốn sách gồm:

I- Những quy định chung

II- Danh mục biểu mẫu báo cáo

III- Biểu mẫu và giải thích chế độ báo cáo áp dụng đối với từng Bộ, ngành.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị liên hệ với Vụ Phương pháp chế độ thống kê và Công nghệ thông tin - Tổng cục Thống kê (Số 2 Hoàng Văn Thụ - Ba Đình - Hà Nội, điện thoại: 7343680 Email: phuongphapchedo@gso.gov.vn).

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

MỤC LỤC

Lời nói đầu	5
- Quyết định số 111/2008/QĐ-TTg ngày 15 tháng 8 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ, ngành.	7
- Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ, ngành ban hành kèm theo Quyết định số 111/2008/QĐ-TTg ngày 15 tháng 8 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ.	8
<i>I- Quy định chung</i>	8
<i>II- Danh mục biểu mẫu báo cáo</i>	9
<i>III- Biểu mẫu báo cáo áp dụng đối với từng Bộ, ngành</i>	19
Bộ Tài nguyên và Môi trường	19
Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội	41
Bộ Tài chính	59
Tổng cục Hải quan	84
Ngân hàng Nhà nước	107
Bảo hiểm xã hội	142
Bộ Kế hoạch và Đầu tư	157
Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	183
Bộ Công thương	201
Bộ Công an	210
Bộ Quốc phòng	222
Bộ Giao thông vận tải	232
Cục Hàng không	242
Cục Hàng hải	255
Cục Đường sắt	262
Cục Đăng kiểm	265
Bộ Thông tin và Truyền thông	268
Bộ Khoa học và Công nghệ	300
Bộ Giáo dục và Đào tạo	314
Bộ Y tế	361
Bộ Văn hóa, Thể thao, Du lịch	385
Bộ Nội vụ	412

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ, ngành

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Thống kê ngày 17 tháng 6 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 40/2004/NĐ-CP ngày 13 tháng 02 năm 2004 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (gọi tắt là Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ, ngành).

Điều 2. Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, thanh tra thực hiện chế độ báo cáo và báo cáo Thủ tướng Chính phủ về việc thi hành Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Các văn bản trước đây trái với Quyết định này đều bãi bỏ.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- VP BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng TW và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các UB của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- BQL KKTCKQT Bờ Y;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTTT (5b). M

THỦ TƯỚNG

(Đã ký)

Nguyễn Tấn Dũng

CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ TỔNG HỢP ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ, NGÀNH

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 111/2008/QĐ -TTg
ngày 15 tháng 8 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ)*

I- QUY ĐỊNH CHUNG

1. Mục đích:

Thực vụ việc biên soạn và công bố Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia đã được Thủ tướng Chính phủ ban hành theo Quyết định số 305/2005/QĐ-TTg ngày 24 tháng 11 năm 2005.

2. Nguyên tắc xây dựng Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ, ngành:

a) Bảo đảm đáp ứng yêu cầu thông tin của Đảng, Nhà nước

Thứ nhất, chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ, ngành phải đáp ứng được yêu cầu quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực do Bộ, ngành được phân công, bao gồm những chỉ tiêu thống kê đã được quy định trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia mà Bộ, ngành có trách nhiệm chính trong việc thu thập, tổng hợp.

Thứ hai, chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ, ngành còn bao hàm những chỉ tiêu thống kê thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia tuy phân công cho Tổng cục Thống kê chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp nhưng cần thu thập từ các Bộ, ngành để tính toán chung.

b) Bảo đảm tính khả thi

Tính khả thi được thể hiện ở các mặt: có thể thực hiện được trong thực tế, phù hợp với tổ chức và nguồn nhân lực của thống kê Bộ, ngành, bảo đảm khai thác tối đa thông tin thống kê từ hồ sơ hành chính của các cơ quan quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực phụ trách.

Tính khả thi còn được thể hiện ở mức độ chi tiết của phân tổ chính, kỳ cung cấp và phân công thu thập.

c) Bảo đảm tính thống nhất

Bảo đảm tính thống nhất về chỉ tiêu, biểu mẫu, phương pháp tính, bảng phân loại, đơn vị đo lường, niên độ thống kê và bảo đảm tính so sánh quốc tế.

d) Bảo đảm không trùng lặp

Không trùng lặp, chồng chéo giữa 2 kênh thông tin Bộ, ngành và thông tin thuộc hệ thống tổ chức thống kê tập trung.

3. Phạm vi thống kê:

Số liệu báo cáo tổng hợp trong hệ thống biểu mẫu thuộc phạm vi quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực.

Bộ, ngành được giao quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực nào thì sẽ ban hành chế độ báo cáo thống kê tổng hợp, chế độ báo cáo thống kê cơ sở thuộc lĩnh vực đó và chịu trách nhiệm thu thập thông tin thống kê về ngành, lĩnh vực đó bao gồm thông tin thống kê của các đơn vị trực thuộc Bộ, ngành và thông tin thống kê của các đơn vị thuộc quyền quản lý của Bộ, ngành khác và địa phương.

4. Đơn vị báo cáo:

Đơn vị báo cáo được ghi cụ thể tại góc trên bên phải của từng biểu mẫu thống kê.

Cơ quan thống kê trực thuộc Bộ, ngành tổng hợp số liệu thuộc lĩnh vực Bộ, ngành được giao quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực.

Cơ quan thống kê thuộc các đơn vị trực thuộc Bộ (Tổng cục, Cục...) tổng hợp số liệu phần đơn vị trực tiếp quản lý.

5. Thời hạn báo cáo:

Kỳ báo cáo, ngày nhận báo cáo được ghi cụ thể tại góc trên bên trái của từng biểu mẫu thống kê.

6. Phương thức gửi báo cáo:

Các báo cáo thống kê được thực hiện dưới 2 hình thức: bằng văn bản và bằng tệp dữ liệu báo cáo (gửi kèm thư điện tử). Báo cáo bằng văn bản phải có chữ ký, đóng dấu của Thủ trưởng đơn vị để thuận lợi cho việc kiểm tra, đối chiếu, xử lý số liệu.

II- DANH MỤC BIỂU MẪU BÁO CÁO

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
	1. BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG			
1	01B/TNMT	Hiện trạng sử dụng đất	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
2	02B/TNMT	Hiện trạng sử dụng đất chia theo tỉnh/thành phố	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
3	03B/TNMT	Số giờ nắng, lượng mưa, độ ẩm không khí, nhiệt độ không khí	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
4	04B/TNMT	Mức nước và lưu lượng ở một số sông chính	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
5	05B/TNMT	Hàm lượng chất độc hại trong không khí	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
6	06B/TNMT	Hàm lượng chất độc hại trong nước mặt	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
7	07B/TNMT	Cường độ tiếng ồn và độ rung tại khu công nghiệp, khu tập trung dân cư	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
8	08B/TNMT	Số vụ dầu tràn và hoá chất rò rỉ trên biển	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
9	09B/TNMT	Khu công nghiệp, khu chế xuất xử lý chất thải đạt quy chuẩn kỹ thuật	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
10	10B/TNMT	Xử lý nước thải, chất thải rắn, chất thải khí, chất thải nguy hại	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau

(Tiếp theo)

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
2. BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ LAO ĐỘNG, THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI				
11	01B/LĐT BXH	Số lao động được tạo việc làm trong kỳ	6 tháng, năm	6 tháng: ngày 15 tháng 7; năm: ngày 30 tháng 4 năm sau
12	02B/LĐT BXH	Số lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng	6 tháng, năm	6 tháng: ngày 15/7; năm: ngày 30/4 năm sau
13	03B/LĐT BXH	Cơ sở vật chất dạy nghề	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
14	04B/LĐT BXH	Giáo viên dạy nghề	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
15	05B/LĐT BXH	Học sinh học nghề	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
16	06B/LĐT BXH	Học sinh học nghề tốt nghiệp	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
17	07B/LĐT BXH	Số người tàn tật được trợ cấp	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
18	08B/LĐT BXH	Thiếu đói trong nông dân	Tháng	Ngày 15 tháng có phát sinh thiếu đói
3. BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ TÀI CHÍNH				
19	01B/TC	Thu ngân sách Nhà nước	Tháng, năm	Tháng: ngày 22 tháng báo cáo; năm: ngày 22 tháng 10
20	02B/TC	Chi ngân sách Nhà nước	Tháng, năm	Tháng: ngày 22 tháng báo cáo; năm: ngày 22 tháng 10
21	03B/TC	Thu ngân sách nhà nước theo cấp ngân sách	Năm	Ngày 30 tháng 6 năm sau
22	04B/TC	Chi ngân sách nhà nước theo cấp ngân sách	Năm	Ngày 30 tháng 6 năm sau
23	05B/TC	Thu, chi ngân sách nhà nước của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Năm	Ngày 30 tháng 6 năm thứ hai sau năm thực hiện
24	06B/TC	Nợ của Nhà nước	Năm	Ngày 30 tháng 6 năm thứ hai sau năm thực hiện
25	07B/TC	Tổng quyết toán chi tiết ngân sách Nhà nước	Năm	Ngày 30 tháng 6 năm thứ hai sau năm thực hiện
26	08B/TC	Chi ngân sách nhà nước theo ngành kinh tế	Năm	Ngày 30 tháng 6 năm thứ hai sau năm thực hiện
27	09B/TC	Giá trị tài sản cố định của các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp nhà nước	Năm	Ngày 30 tháng 10 năm sau
28	10B/TC	Thị phần các doanh nghiệp bảo hiểm	Năm	Ngày 30 tháng 6 năm sau
29	11B/TC-CK	Chứng khoán giao dịch, niêm yết và chỉ số giá chứng khoán	Tháng, năm	Tháng: ngày 22 tháng báo cáo; năm: ngày 30 tháng 6 năm sau

(Tiếp theo)

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
	BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI TỔNG CỤC HẢI QUAN			
30	12B/TC-HQ	Xuất khẩu hàng hoá	Kỳ	5 ngày sau kỳ báo cáo
31	13B/TC-HQ	Nhập khẩu hàng hoá	Kỳ	5 ngày sau kỳ báo cáo
32	14B/TC-HQ	Xuất khẩu hàng hoá	Tháng	Ngày 15 sau tháng báo cáo
33	15B/TC-HQ	Nhập khẩu hàng hoá	Tháng	Ngày 15 sau tháng báo cáo
34	16B/TC-HQ	Xuất khẩu hàng hoá của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Tháng	Ngày 15 sau tháng báo cáo
35	17B/TC-HQ	Nhập khẩu hàng hoá của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Tháng	Ngày 15 sau tháng báo cáo
36	18B/TC-HQ	Trị giá xuất, nhập khẩu chia theo tỉnh/thành phố	Tháng	Ngày 15 sau tháng báo cáo
37	19B/TC-HQ	Xuất khẩu cho một số nước chia theo mặt hàng chủ yếu	Tháng	Ngày 15 sau tháng báo cáo
38	20B/TC-HQ	Nhập khẩu từ một số nước chia theo mặt hàng chủ yếu	Tháng	Ngày 15 sau tháng báo cáo
39	21B/TC-HQ	Xuất khẩu hàng hoá (file dữ liệu)	6 tháng, năm	6 tháng: 60 ngày sau kỳ báo cáo; năm: 90 ngày sau kỳ báo cáo
40	22B/TC-HQ	Nhập khẩu hàng hoá (file dữ liệu)	6 tháng, năm	6 tháng: 60 ngày sau kỳ báo cáo; năm: 90 ngày sau kỳ báo cáo
41	23B/TC-HQ	Thuế xuất, nhập khẩu và thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu của các cơ sở kinh tế theo địa bàn	Năm	Ngày 30/4 năm sau
	4. BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM			
42	01B/NHNN	Tổng phương tiện thanh toán, cho vay và thu chi tiền mặt của các tổ chức tín dụng	Quý, năm	Quý: ngày 22 của tháng tiếp liền sau quý; năm: ngày 22 tháng 4 năm sau
43	02B/NHNN	Lãi suất bình quân	Quý, năm	Quý: ngày 22 của tháng tiếp liền sau quý; năm: ngày 22 tháng 4 năm sau
44	03B/NHNN	Doanh số cấp tín dụng, thu nợ, dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng (chia theo loại hình kinh tế)	Quý, năm	Quý: ngày 22 của tháng tiếp liền sau quý; năm: ngày 22 tháng 4 năm sau
45	04B/NHNN	Doanh số cấp tín dụng, thu nợ, dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng (chia theo ngành kinh tế)	Quý, năm	Quý: ngày 22 của tháng tiếp liền sau quý; năm: ngày 22 tháng 4 năm sau
46	05B/NHNN	Cán cân thanh toán quốc tế	Quý, năm	Quý: ngày 22 của tháng tiếp liền sau quý; năm: ngày 22 tháng 4 năm sau

(Tiếp theo)

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
47	06B/NHNN	Tỷ giá hối đoái bình quân giữa VNĐ và USD	Tháng, quý, năm	Tháng, quý: ngày 22 của tháng tiếp liền sau kỳ báo cáo; năm: ngày 22 tháng 4 năm sau
48	07B/NHNN	Dự trữ ngoại hối nhà nước	Quý, năm	Quý: ngày 22 của tháng tiếp liền sau quý; năm: ngày 22 tháng 4 năm sau
49	08B/NHNN	Bảng cân đối tiền tệ của các tổ chức tín dụng	Quý, năm	Quý: ngày 22 của tháng tiếp liền sau quý; năm: ngày 22 tháng 4 năm sau
50	09B/NHNN	Bảng cân đối tiền tệ của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Quý, năm	Quý: ngày 22 của tháng tiếp liền sau quý; năm: ngày 22 tháng 4 năm sau
51	10B/NHNN	Thu nhập, chi phí, kết quả hoạt động của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Quý, năm	Quý: ngày 22 của tháng tiếp liền sau quý; năm: ngày 22 tháng 4 năm sau
5. BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM				
52	01B/BHXXH	Thu, chi quỹ bảo hiểm xã hội Việt Nam	Tháng	Ngày 22 tháng báo cáo
53	02B/BHXXH	Thu, chi quỹ bảo hiểm xã hội Việt Nam	Năm	Ngày 30 tháng 6 năm sau
54	03B/BHXXH	Số người tham gia bảo hiểm xã hội chia theo khối/loại hình quản lý	Năm	Ngày 30 tháng 6 năm sau
55	04B/BHXXH	Số người tham gia bảo hiểm xã hội chia theo tỉnh/thành phố	Năm	Ngày 30 tháng 6 năm sau
56	05B/BHXXH	Số người hưởng bảo hiểm xã hội	Năm	Ngày 30 tháng 6 năm sau
57	06B/BHXXH	Chi phí quản lý bộ máy và lao động của BHXH chia theo tỉnh/thành phố	Năm	Ngày 30 tháng 6 năm sau
58	07B/BHXXH	Đầu tư của bảo hiểm chia theo danh mục đầu tư	Năm	Ngày 30 tháng 6 năm sau
6. BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ				
59	01B/KHĐT	Danh mục các dự án đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do bộ, tỉnh/thành phố quản lý	Năm	Ngày 30 tháng 6 năm sau
60	02B/KHĐT	Vốn đầu tư thực hiện từ các nguồn vốn chia theo ngành kinh tế	Năm	Ngày 30 tháng 6 năm sau
61	03B/KHĐT	Thực hiện cấp phát vốn đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước, trái phiếu chính phủ, công trái của các cơ quan trung ương và các tỉnh, thành phố	Quý	Ngày 20 tháng cuối quý báo cáo
62	04B/KHĐT	Đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp phép mới tính đến ngày... tháng... năm...	Tháng	Ngày 20 tháng báo cáo
63	05B/KHĐT	Đầu tư trực tiếp nước ngoài đã cấp phép được bổ sung vốn tính đến ngày... tháng... năm...	Tháng	Ngày 20 tháng báo cáo

(Tiếp theo)

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
64	06B/KHĐT	Vốn đầu tư thực hiện của các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài còn hiệu lực từ năm 1988 đến ngày... tháng... năm...	Quý, năm	Quý: ngày 20 tháng cuối quý; năm: ngày 30 tháng 6 năm sau
65	07B/KHĐT	Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp phép mới tính đến ngày... tháng... năm...	Quý, năm	Quý: ngày 20 tháng cuối quý; năm: ngày 30 tháng 6 năm sau
66	08B/KHĐT	Vốn đầu tư thực hiện của các dự án đầu tư trực tiếp ra nước ngoài còn hiệu lực từ năm 1989 tính đến ngày... tháng... năm...	Quý, năm	Quý: ngày 20 tháng cuối quý; năm: ngày 30 tháng 6 năm sau
67	09B/KHĐT	Vốn hỗ trợ phát triển chính thức đã được ký kết chia theo khu vực, ngành kinh tế và cấp quản lý	Quý, năm	Quý: ngày 20 tháng cuối quý; năm: ngày 30 tháng 6 năm sau
68	10B/KHĐT	Vốn hỗ trợ phát triển chính thức đã được ký kết chia theo nhà tài trợ, theo địa bàn	Quý, năm	Quý: ngày 20 tháng cuối quý; năm: ngày 30 tháng 6 năm sau
69	11B/KHĐT	Vốn đối ứng của các dự án hỗ trợ phát triển chính thức chia theo cấp quản lý và địa bàn	Quý, năm	Quý: ngày 20 tháng cuối quý; năm: ngày 30 tháng 6 năm sau
70	12B/KHĐT	Vốn hỗ trợ phát triển chính thức thực hiện chia theo khu vực, ngành kinh tế, cấp quản lý	Quý, năm	Quý: ngày 20 tháng cuối quý; năm: ngày 30 tháng 6 năm sau
71	13B/KHĐT	Vốn hỗ trợ phát triển chính thức thực hiện chia theo nhà tài trợ, theo địa bàn	Quý, năm	Quý: ngày 20 tháng cuối quý; năm: ngày 30 tháng 6 năm sau
7. BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN				
72	01B/NNPTNT	Trồng rừng và chăm sóc, nuôi dưỡng rừng	Ước 6 tháng	Ngày 18 tháng 6
73	02B/NNPTNT	Diện tích rừng trồng mới tập trung chia theo tỉnh/thành phố	Năm	Báo cáo ước tính: ngày 15 tháng 12; Báo cáo chính thức: ngày 31 tháng 3 năm sau
74	03B/NNPTNT	Diện tích rừng được chăm sóc và nuôi dưỡng chia theo tỉnh/thành phố	Năm	Báo cáo ước tính: ngày 15 tháng 12; Báo cáo chính thức: ngày 31 tháng 3 năm sau
75	04B/NNPTNT	Khai thác gỗ và lâm sản khác	Ước 6 tháng	Ngày 18 tháng 6
76	05B/NNPTNT	Khai thác gỗ và lâm sản khác chia theo tỉnh/thành phố	Năm	Báo cáo ước tính: ngày 15 tháng 12; Báo cáo chính thức: ngày 31 tháng 3 năm sau
77	06B/NNPTNT	Che phủ rừng và diện tích rừng đặc dụng được bảo tồn	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau

(Tiếp theo)

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
78	07B/NNPTNT	Rừng bị cháy, bị chặt phá	6 tháng, năm	Báo cáo 6 tháng: ngày 18 tháng 6; Báo cáo năm: - Ước tính: ngày 15 tháng 12; - Chính thức: ngày 31 tháng 3 năm sau
79	08B/NNPTNT	Thiệt hại về người chia theo tỉnh/thành phố và theo loại thiên tai	Tháng, năm	Báo cáo tháng: ngày 20 hàng tháng; Báo cáo năm: ngày 15 tháng 1 năm sau
80	09B/NNPTNT	Thiệt hại về vật chất chia theo tỉnh/thành phố và theo loại thiên tai	Tháng, năm	Báo cáo tháng: ngày 20 hàng tháng, Báo cáo năm: Ngày 15 tháng 1 năm sau
8. BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ CÔNG THƯƠNG				
81	01B/CT	Số lượng chợ	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
82	02B/CT	Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
83	03B/CT	Số đơn vị có giao dịch thương mại điện tử	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
9. BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ CÔNG AN				
84	01B/CA	Xuất, nhập cảnh Việt Nam	Tháng	Ngày 20 tháng báo cáo
85	02B/CA	Số lượng ô tô, mô tô, xe máy đã đăng ký	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
86	03B/CA	Số lượng ô tô, mô tô, xe máy đăng ký mới lần đầu trong năm	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
87	04B/CA	Tình hình cháy nổ	Tháng	Ngày 20 tháng báo cáo
88	05B/CA	Tai nạn giao thông	Tháng	Ngày 20 tháng báo cáo
89	06B/CA	Số người nghiện ma túy có hồ sơ quản lý	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
10. BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ QUỐC PHÒNG				
90	01B/QP-BĐBP	Xuất nhập cảnh tuyến đường bộ Việt Nam - Trung Quốc	Tháng	Ngày 20 tháng báo cáo
91	02B/QP-BĐBP	Xuất nhập cảnh tuyến đường sắt Việt Nam - Trung Quốc	Tháng	Ngày 20 tháng báo cáo
92	03B/QP-BĐBP	Xuất nhập cảnh tuyến Việt Nam - Lào	Tháng	Ngày 20 tháng báo cáo
93	04B/QP-BĐBP	Xuất nhập cảnh tuyến Việt Nam - Campuchia	Tháng	Ngày 20 tháng báo cáo
94	05B/QP-BĐBP	Xuất nhập cảnh tuyến cảng biển	Tháng	Ngày 20 tháng báo cáo
11. BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI				
95	01B/GTVT	Chiều dài đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
96	02B/GTVT	Chiều dài đường bộ, đường thủy nội địa chia theo tỉnh/thành phố	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
97	03B/GTVT	Số lượng và năng lực bốc xếp của cảng biển và cảng nội địa	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau

(Tiếp theo)

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
98	04B/GTVT	Khối lượng hàng hoá thông qua cảng	Quý, năm	Quý: ngày 30 của tháng tiếp liền sau quý; năm: ngày 31 tháng 3 năm sau
99	05B/GTVT	Số lượng phương tiện đường thủy có động cơ đang hoạt động	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
100	06B/GTVT	Số lượng phương tiện đường thủy có động cơ đang hoạt động chia theo tỉnh/thành phố	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM				
101	07B/GTVT-HK	Số lượng cảng hàng không, đường bay và chiều dài đường bay	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
102	08B/GTVT-HK	Số lượng tàu bay	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
103	09B/GTVT-HK	Doanh thu và sản lượng dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không	Quý	Ngày 20 tháng cuối quý báo cáo
104	10B/GTVT-HK	Doanh thu và sản lượng dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
105	11B/GTVT-HK	Trị giá và sản lượng xuất khẩu dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không	Quý	Ngày 20 tháng cuối quý báo cáo
106	12B/GTVT-HK	Trị giá và sản lượng xuất khẩu dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM				
107	13B/GTVT-HH	Thu phí dịch vụ hàng hải	Tháng	Ngày 20 tháng sau tháng báo cáo
108	14B/GTVT-HH	Thu phí dịch vụ hàng hải	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
109	15B/GTVT-HH	Trị giá xuất khẩu dịch vụ hàng hải	Quý	Ngày 20 tháng cuối quý báo cáo
110	16B/GTVT-HH	Trị giá xuất khẩu dịch vụ hàng hải	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI CỤC ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM				
111	17B/GTVT-ĐS	Số lượng đầu máy, toa xe lửa	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM				
112	18B/GTVT-ĐK	Số lượng ô tô đang lưu hành	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
12. BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG				
113	01B/TTTT	Doanh thu bưu chính viễn thông	Quý	Ngày 20 tháng sau quý báo cáo
114	02B/TTTT	Sản lượng bưu chính viễn thông	Quý	Ngày 20 tháng sau quý báo cáo

(Tiếp theo)

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
115	03B/TTTT	Doanh thu và sản lượng bưu chính viễn thông chia theo loại hình kinh tế	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
116	04B/TTTT	Số thuê bao điện thoại, internet chia theo loại hình kinh tế của từng địa phương	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
117	05B/TTTT	Số đơn vị có trang tin điện tử riêng chia theo tên miền, ngành kinh tế và tỉnh/thành phố	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
118	06B/TTTT	Xuất bản sách, báo, tạp chí, văn hoá phẩm	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
119	07B/TTTT	Số đài phát thanh - truyền hình và số chương trình phát thanh - truyền hình của các đài phát thanh truyền hình Trung ương và các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
120	08B/TTTT	Số giờ chương trình, số giờ phát sóng của Đài tiếng nói Việt Nam	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
121	09B/TTTT	Số giờ chương trình, số giờ phát sóng của Đài truyền hình Việt Nam	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
122	10B/TTTT	Số giờ chương trình, số giờ phát sóng phát thanh đài phát thanh truyền hình tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
123	11B/TTTT	Số giờ chương trình, số giờ phát sóng truyền hình đài phát thanh truyền hình tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
124	12B/TTTT	Số xã được phủ sóng phát thanh, truyền hình	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
125	13B/TTTT	Xuất, nhập khẩu dịch vụ bưu chính viễn thông	Quý	Ngày 20 của tháng tiếp liền sau quý báo cáo
126	14B/TTTT	Xuất, nhập khẩu dịch vụ bưu chính viễn thông	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
	13. BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ			
127	01B/KHCN	Số tổ chức khoa học và công nghệ	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
128	02B/KHCN	Số người hoạt động trong khu vực khoa học và công nghệ, số người có học vị, chức danh	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
129	03B/KHCN	Số đề tài nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
130	04B/KHCN	Số phát minh, sáng chế được cấp bằng bảo hộ	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
131	05B/KHCN	Số giải thưởng khoa học và công nghệ quốc gia, quốc tế được trao tặng	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
132	06B/KHCN	Giá trị mua bán công nghệ, bằng phát minh sáng chế	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau

(Tiếp theo)

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
	14. BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO			
133	01B/GDĐT	Giáo dục mầm non	Năm	Báo cáo khai giảng: ngày 15 tháng 12; Báo cáo giữa năm học: ngày 31 tháng 3 năm sau
134	02B/GDĐT	Giáo dục mầm non chia theo tỉnh/thành phố	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
135	03B/GDĐT	Giáo dục phổ thông	Năm	Báo cáo khai giảng: ngày 15 tháng 12; Báo cáo giữa năm học: ngày 31 tháng 3 năm sau
136	04B/GDĐT	Trường học, lớp học, phòng học giáo dục phổ thông chia theo tỉnh/thành phố	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
137	05B/GDĐT	Giáo viên, học sinh giáo dục phổ thông chia theo tỉnh/thành phố	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
138	06B/GDĐT	Một số chỉ tiêu chất lượng trong giáo dục phổ thông	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
139	07B/GDĐT	Học viên giáo dục thường xuyên	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
140	08B/GDĐT	Học sinh tốt nghiệp chia theo tỉnh/thành phố	Năm	Báo cáo sơ bộ: ngày 15 tháng 6; Báo cáo chính thức: ngày 31 tháng 8
141	09B/GDĐT	Tỉnh/thành phố đạt chuẩn phổ cập giáo dục	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
142	10B/GDĐT	Đào tạo trung cấp chuyên nghiệp	Năm	Báo cáo sơ bộ: ngày 15 tháng 12; Báo cáo chính thức: ngày 31 tháng 3 năm sau
143	11B/GDĐT	Học sinh tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
144	12B/GDĐT	Đào tạo trung cấp chuyên nghiệp chia theo tỉnh/thành phố	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
145	13B/GDĐT	Đào tạo cao đẳng	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
146	14B/GDĐT	Sinh viên tốt nghiệp cao đẳng	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
147	15B/GDĐT	Đào tạo cao đẳng chia theo tỉnh/thành phố	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
148	16B/GDĐT	Đào tạo đại học	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
149	17B/GDĐT	Sinh viên tốt nghiệp đại học	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
150	18B/GDĐT	Đào tạo đại học chia theo tỉnh/thành phố	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
151	19B/GDĐT	Số người được đào tạo sau đại học	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
152	20B/GDĐT	Báo cáo thu chi học phí với nước ngoài và số lượng du học sinh dài hạn	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau

(Tiếp theo)

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
15. BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ Y TẾ				
153	01B/YT	Cơ sở y tế và giường bệnh	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
154	02B/YT	Nhân lực y tế	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
155	03B/YT	Trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sĩ, nữ hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
156	04B/YT	Mười bệnh/nhóm bệnh có số người mắc/chết cao nhất tính trên 100.000 dân	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
157	05B/YT	Tiêm chủng đầy đủ và mắc/chết các bệnh được tiêm chủng vắc xin	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
158	06B/YT	Suy dinh dưỡng trẻ em	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
159	07B/YT	Số ca mắc/chết do các bệnh dịch	Tháng, năm	Tháng: ngày 20 tháng báo cáo; năm: ngày 31 tháng 3 năm sau
160	08B/YT	Ngộ độc thực phẩm	Tháng	Ngày 20 tháng báo cáo
161	09B/YT	HIV và AIDS	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
162	10B/YT	Số người mắc các bệnh nghề nghiệp	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
16. BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH				
163	01B/VHTTDL	Điện ảnh	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
164	02B/VHTTDL	Chiếu bóng	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
165	03B/VHTTDL	Nghệ thuật chuyên nghiệp	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
166	04B/VHTTDL	Thư viện	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
167	05B/VHTTDL	Bảo tàng, di tích	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
168	06B/VHTTDL	Số vụ ngược đãi người già, phụ nữ và trẻ em trong gia đình và số vụ đã được xử lý	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
169	07B/VHTTDL	Trọng tài, vận động viên thể thao	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
170	08B/VHTTDL	Số huy chương trong các kỳ thi đấu quốc tế	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
171	09B/VHTTDL	Số huy chương trong các kỳ thi đấu quốc tế	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
172	10B/VHTTDL	Tập luyện thể dục thể thao thường xuyên	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
173	11B/VHTTDL	Báo cáo tình hình thu chi và cấp giấy phép biểu diễn nghệ thuật có yếu tố nước ngoài	Quý	Ngày 20 tháng tiếp liền sau quý báo cáo
174	12B/VHTTDL	Báo cáo tình hình thu chi và cấp giấy phép biểu diễn nghệ thuật có yếu tố nước ngoài	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
17. BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ NỘI VỤ				
175	01B/NV	Tỷ lệ nữ đại biểu trong Hội đồng nhân dân, tỷ lệ nữ đảm nhiệm các chức vụ lãnh đạo chính quyền	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau